

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-PT

Ngày 5 - 8 - 2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Hiền.

Các Thẩm phán:

Ông Lò Văn Diệt

Ông Nguyễn Minh Hải

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Việt Khương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 5 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/TLDS-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Tổng Thị N; địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2; địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2:* Ông Bùi Quốc N3 (là con rể ông N1, bà N2); địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Cầm Phúc Thọ - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư L - Hà Nội. Địa chỉ: số 486, đường B, tổ 3, phường C, thành phố A, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* không kháng cáo, không triệu tập:

- Sở giao thông vận tải tỉnh Sơn La.
- Phòng tài nguyên và Môi trường huyện C.
- Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.
- Trưởng bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.

4. Người kháng cáo: Ông Bùi Quốc N3

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Nguyên đơn bà Tống Thị N trình bày:

Ngày 10/7/2001 vợ chồng ông Đoàn Văn N4, bà Nguyễn Thị N4 được Hội cựu chiến binh và Hội người cao tuổi bản A chuyển nhượng cho một mảnh đất giáp đường tỉnh lộ 105 nay là quốc lộ 4G (phía Tây giáp nhà ông Lương Công T, phía Đông giáp công bản A, phía Bắc giáp quốc lộ 4G, phía Nam giáp bờ C), có lập giấy chuyển nhượng. Đến ngày 09/8/2001, vợ chồng ông N4 đã lập giấy chuyển nhượng lại toàn bộ số đất cho bà N với giá 3.650.000, sau khi nhận đủ số tiền ông N4 đã bàn giao lại đất cho bà N.

Đến tháng 4/2002 có bà Nguyễn Thị N2 là vợ ông Nguyễn Văn N1 đến nhà bà N hỏi mượn mảnh đất trên để sử dụng, bà N đồng ý cho mượn một nửa mảnh đất, đến khi nào bà cần sử dụng lại thì phải trả cho bà. Việc cho mượn giữa bà và bà N2 chỉ thỏa thuận bằng miệng không có văn bản giấy tờ. Đến ngày 17/3/2017 bà đến gặp gia đình ông N1 đòi lại đất để canh tác thì ông N1 không trả. Sự việc đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành. Ngày 16/4/2018, bà N có đơn đề nghị Tòa án xem xét buộc vợ chồng ông N1 phải trả lại phần đất đã mượn cho gia đình bà.

Theo Bản tự khai, trình bày tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Bị đơn ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N2 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Quốc N3 trình bày:

Năm 1994 gia đình ông N1, bà N2 có khai phá mảnh đất hành lang giao thông có chiều dài là 60m chạy dọc theo quốc lộ 4G, vị trí đất tại bản A, xã B. Trong quá trình canh tác gia đình trồng cây ngắn ngày như đậu đen, đậu xanh, chuối. Năm 1999 công trình 308 thi công đường, gia đình nhờ anh Trần Xuân T1 san lấp các gò đất và quản lý đến nay. Nếu bà N mua bán mảnh đất đó phải có trong hồ sơ địa chính xã, nếu gia đình ông bà N1 canh tác đất của tập thể thì phải có văn bản đình chỉ cấm gia đình ông N1 canh tác. Đây là đất thuộc hành lang giao thông, đất bờ sông gia đình ông bà canh tác không ảnh hưởng đến tầm nhìn giao thông. Hiện nay gia đình đã rào lại đất bằng dây thép và cột bê tông để bảo vệ mốc giới. Lý do bản gọi gia đình đến hòa giải nhưng gia đình không đi vì đất đó gia đình không tranh chấp với cá nhân hay tập thể nào. Việc bà N kiện đòi lại đất là không đúng nên không đồng ý trả

Theo Bản tự khai, trình bày tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án những Người có quyền, nghĩa vụ liên quan tron vụ án trình bày:

Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La (ông H): Sở đã có công văn số 2090/SGTVT-KCHT ngày 01/10/2019 để phúc đáp công văn của Tòa án nhân dân huyện C. Quan điểm của Sở đã thể hiện rõ trong công văn gửi Tòa án. Việc quản lý đất hành lang an toàn giao thông đang được thực hiện theo NĐ11/2010/NĐ-CP. Ông Hùng nói: Việc gia đình bị đơn khai khu tranh chấp

hiện nay có được là do năm 1999 đã nhờ công nhân cầu đường cụ thể là anh Trần Xuân T1 san lấp để có mặt bằng quản lý, sử dụng là không thực tế, vì anh T1 chỉ là công nhân bình thường. Đường QL4G do Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La tổ chức thực hiện quản lý, bảo trì đưa vào sử dụng năm 2010. Khu đất hành lang giao thông hai hộ đang tranh chấp hiện nay là bãi đổ thải của các nhà thầu tạo thành.

Tại công văn số 69 ngày 22/11/2019 của Phòng Tài nguyên môi trường huyện C thể hiện: Căn cứ hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được đo đạc năm 2005 tại xã B cho thấy, khu đất đang tranh chấp giữa bà N và ông N1 có một phần đất thuộc đất hành lang giao thông QL4G, hiện nay do Sở Giao thông quản lý, số diện tích đất còn lại nằm trên phân tả ly âm đường QL4G và đất ven bờ C không ổn định, do vậy thửa đất này không đủ điều kiện giao cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng. Diện tích thửa đất thuộc địa giới hành chính do UBND xã B quản lý.

Tại công văn số 86 ngày 25/11/2019 của UBND xã B ý kiến như sau: Khu đất đang tranh chấp là đất hành lang giao thông đường bộ QL4G, thuộc Sở giao thông vận tải tỉnh Sơn La quản lý. UBND xã B chỉ quản lý phần tiếp giáp sau khi đã trừ đất hành lang giao thông dọc xuống bờ C. UBND xã B chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình cá nhân nào quản lý sử dụng. Phần đất này nằm tại địa phận bản A, xã B nên do Ban quản lý bản A quản lý. Việc hộ gia đình cá nhân nào được Ban quản lý bản cho thuê, mượn hoặc sang nhượng thì hộ gia đình đó được quản lý, sử dụng.

Theo Bản tự khai, trình bày tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Người làm chứng trong vụ án trình bày:

Ông Đoàn Văn N4: Năm 2001, ông được Hội Cựu chiến binh và Hội Người cao tuổi chuyển nhượng cho mảnh đất dọc đường QL4G. Tuy không đo chiều dài theo mặt đường, nhưng có mốc giới cụ thể. Do địa hình dốc, hẹp nên tháng 8/2001 ông đã chuyển nhượng lại cho bà N để làm vườn, gồm cả khu ông N1, bà N đang tranh chấp hiện nay. Ông N1 nói đã khai phá mảnh đất đang tranh chấp này từ năm 1994 là không đúng, vì gia đình ông N1 chuyển từ Đội 6, xã Mường Hung đến ở bản A là năm 1996. Ông đề nghị vợ chồng ông N1 trả lại diện tích đất đang tranh chấp cho bà N.

Bà Đoàn Thị K và bà Nguyễn Thị K1: Nguồn gốc đang tranh chấp đều thuộc đất của Hội Cựu chiến binh và Hội Người cao tuổi bản A trước đây. Trước năm 2001, khu đất này chỉ là bãi lau sậy, sau đó Đoàn thanh niên của bản phát dọn để trồng cây ngăn ngày tăng thêm quỹ cho hội. Thấy hộ gia đình ông Đoàn Văn N4 khó khăn chưa có đất ở, nên Ban quản lý bản A có họp thống nhất các ban ngành đoàn thể, nhượng lại cho hộ ông N4. Do địa hình đất chật hẹp không N3 bảo cho việc làm nhà nên ông N4 đã nhượng lại toàn bộ đất cho bà Tổng Thị N. Bà K1 được bầu làm trưởng bản A từ năm 1995 đến năm 2002 nên bà nắm rất rõ, hộ gia đình ông N1 chuyển từ xã A sang nhập bản A vào tháng 2/1996. Việc chiếm dụng đất của vợ chồng ông N1 là không có cơ sở.

Ông Trần Duy D: Ông được chứng kiến việc bản A chia đất cho ông N4 thì ông N1 có đến phần nà xin chia một phần nên ban quản lý bản A mới giải quyết tình cảm. Cụ thể số diện tích nhượng cho ông N4 bằng $\frac{1}{2}$ tổng diện tích chiều dài từ mép cống vào xóm cho đến mép cống giáp nghĩa địa. Còn lại một nửa số diện tích giáp nghĩa địa và giáp B là của ông N1.

Ông Trần Xuân T1: Năm 2000 ông thi công, cải tạo đường 105 cũ lên QL4G. Ông N1 có nhờ nên ông có giúp san ủi đất cho ông N1 khu đất đang tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định: Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 143; khoản 1 Điều 147; Điều 186; Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 27 pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tổng Thị N.
2. Buộc ông bà Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N2 trả lại mảnh đất (đang có tranh chấp) tại bản A, xã B cho bà Tổng Thị N.

Sau khi đã trừ đất hành lang an toàn giao thông đường bộ có tổng diện tích và các tứ cận cụ thể như sau:

Tổng diện tích là: 1.262m². Phía Bắc giáp mặt đường QL4G (60,7m); Phía Nam giáp bờ C (44,5m); Phía Đông giáp cống bản A (22m); Phía Tây giáp đất ông Vũ Văn Dũng (26m)

3. Tạm giao cho bà Tổng Thị N quản lý, sử dụng mảnh đất trên. Bà N phải hoàn trả lại toàn bộ khu đất cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có chính sách thu hồi.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với Bản án sơ thẩm số 11/2019/DSST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, ngày 04/12/2019 ông Bùi Quốc N3 có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm:* ông Bùi Quốc N3 giữ nguyên nội dung kháng cáo không nhất trí giao đất cho bà N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Việc chuyển nhượng đất giữa các bên là không đúng vì đất không được phép chuyển nhượng, nên đất đang tranh chấp không đủ điều kiện để giao cho bà N, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tạm giao đất cho bà N sử dụng là không đúng. Đề nghị tuyên hủy hoặc sửa án sơ thẩm.

Bà Tổng Thị N: Không nhất trí kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm

Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hướng giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ di dời tài sản cho bị đơn là 10.992.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về xác định quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn bà Tống Thị N xác định diện tích do bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 đang sử dụng là do bà cho mượn, phía bị đơn ông N1, bà N2 cho rằng đất đang tranh chấp là do ông bà khai hoang nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là có căn cứ.

[2] Xét nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn về nguồn gốc đất cụ thể: Phía bà N khai nguồn gốc đất do ban quản lý bản A giao cho Hội cự chiến binh và Hội người cao tuổi của bản canh tác, sử dụng từ khi thành lập bản năm 1995, mục đích trồng cây ngắn ngày tăng thêm quỹ cho hội, đất không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì là đất hành lang giao thông và đất bờ sông. Tháng 7/2001 được sự nhất trí của chi hội và các ban ngành đoàn thể, hai hội đã chuyển nhượng lại khu đất này cho ông Đoàn Văn N4 với giá là 2.600.000đ để dựng nhà ở, nhưng do địa hình đất hẹp, dốc nên ông N4 đã chuyển nhượng lại cho bà N với giá là 3.650.000đ có lập giấy chuyển nhượng tuy không xác định tổng diện tích nhưng có xác định tứ cận tiếp giáp thửa đất. Đến tháng 4/2002 bà N cho ông bà N1, N2 mượn để canh tác, nhưng không lập giấy tờ.

Phía bị đơn cho rằng đất là do gia đình tự khai hoang, san lấp mà có.

Tuy N: Nguồn gốc đất tranh chấp được xác định là đất thuộc đất hành lang giao thông, do Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La quản lý, một mặt giáp bờ C và thuộc hành lang ven sông không ổn định do UBND xã B quản lý. Khu đất này Sở GTVT tỉnh Sơn La, UBND huyện C và UBND xã B chưa có kế hoạch giải quyết cụ thể, cũng chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân hay tổ chức nào quản lý, sử dụng. Tuy N, theo quy định tại Điều 28 Nghị định 11/2010/ND-CP ngày 24/02/2010 và Điều 43 Luật An toàn giao thông đường bộ thì vẫn cho các hộ gia đình, cá nhân canh tác, sử dụng với điều kiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

[3] Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã xem xét, tài liệu, chứng cứ: Đối với hộ gia đình ông N1, bà N2 ngoài lời khai không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác, lời khai có mâu thuẫn về nguồn gốc đất đang tranh chấp,

(ông N1 khai đã khai hoang đất từ năm 1994, nhưng thực tế gia đình ông chuyển từ xã Mường Hung đến xã B và nhập khẩu bản A là tháng 2/1996, năm 1999 ông N1 nhờ người đồ đất tạo thành mặt bằng hình thành khu đất đang tranh chấp). Tuy N, theo công văn số 2090/SGTVT-KCHT ngày 01/10/2019 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La xác nhận thì khu đất tranh chấp là bãi đổ thải của các nhà thầu tạo thành, không phải do bị đơn san lấp. Hơn nữa, Bản A, xã B được thành lập từ năm 1995, sau khi thành lập Ban quản lý bản đã giao mảnh đất trên cho hội Cựu chiến binh và Hội người cao tuổi canh tác, sử dụng trước khi hộ ông N1 chuyển về sinh sống tại bản A. Do đó, việc phía bị đơn khai nhận mảnh đất là do tự mình khai phá là không có căn cứ. Tài liệu, chứng cứ do bà N cung cấp phù hợp với lời khai của những người làm chứng như đại diện cho hai hội và lời khai của ông N4 là người đã bán đất cho bà N, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của ông N1, bà N2 anh Nguyễn Trọng Q tại phiên hòa giải ngày 12/11/2019 xác nhận gia đình bà N2 có mượn đất và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm anh Bùi Quốc N3 xác nhận có việc mượn đất của bà N (là mảnh khác) nhưng đã trả. Tuy N, bà N xác định ngoài mảnh đất này bà không cho mượn mảnh đất nào khác. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà N buộc ông N1 bà N2 phải trả lại đất đang tranh chấp cho bà N là có căn cứ, cần chấp nhận.

Tuy N, quá trình giải quyết đối với tài sản trên đất, cấp sơ thẩm tuyên buộc ông N1, bà N2 phải di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả lại đất cho bà N là chưa phù hợp. Cần tuyên giao cho bà N quản lý toàn bộ tài sản trên đất và bà N có trách nhiệm thanh toán bằng tiền giá trị tài sản trên đất cho ông N1, bà N2 theo kết quả định giá tài sản.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N2 là người già nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, nhưng cần sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Quốc N3 (người đại diện theo ủy quyền của ông N1, bà N2). Sửa bản án sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị N.

2. Buộc ông bà Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị N2 trả lại cho bà Tống Thị N tổng diện tích đất là 1.262m² (sau khi đã trừ đi đất hàng lang) tại bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp mặt đường QL4G (60,7m), Phía Nam giáp bờ C (44,5m), Phía Đông giáp công bản A (22m), Phía Tây giáp đất ông Vũ Văn D (26m), (có sơ đồ thửa đất kèm theo)

3. Tạm giao cho bà Tổng Thị N quản lý, sử dụng mảnh đất nêu trên cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 cây đu đủ cho quả từ 1-3 năm; 15 cây nhãn cho quả từ 1-3 năm; 206 cây chuối nhỏ; 140 cây chuối to; 96,7m hàng rào cột bê tông dây thép gai. Bà N phải hoàn trả lại toàn bộ khu đất cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có chính sách thu hồi.

4. Bà N có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 là 16.488.000đ (mười sáu triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

5. Về án phí:

Bà Tổng Thị N được hoàn lại 500.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 04934 ngày 27/4/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Sơn La.

Ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm, được hoàn lại 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004529 ngày 18 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sơn La.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 5/8/2020).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.”

Nơi nhận:

- TAND H. C;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tòng Thị Hiền